

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

## ÁP DỤNG QUAY VIDEO BÀI NÓI TRONG MÔN HỌC TIẾNG ANH CƠ KHÍ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI: ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ PHÚ THỊ NHUNG\* - TRẦN YẾN VÂN\*\*

**TÓM TẮT:** Trong giai đoạn gần đây, Trường Ngoại ngữ Du lịch - Đại học Công nghiệp Hà Nội đã và đang áp dụng đề án học kết hợp đối với môn tiếng Anh không chuyên nói chung và môn tiếng Anh Cơ khí nói riêng. Khi tham gia các học phần tiếng Anh việc áp dụng quay video các bài nói đã trở thành một yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên học môn tiếng Anh Cơ khí. Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả và hạn chế của việc quay video trong việc học kỹ năng nói tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí tại Đại học Công nghiệp Hà Nội. Phương pháp này nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh chuyên ngành, tự đánh giá và cải thiện kỹ năng thuyết trình. Các câu hỏi nghiên cứu sẽ được trả lời bằng các phương pháp phân tích định lượng. Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi. Nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát các sinh viên năm thứ 3 Khoa Cơ khí, Đại học Công nghiệp Hà Nội. Kết quả cho thấy việc áp dụng quay video trong học tập tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí có hiệu quả lớn trong việc cải thiện kỹ năng nói của sinh viên. Bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích tính hiệu quả, các ưu điểm, hạn chế và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của phương pháp giảng dạy này.

**TỪ KHÓA:** đánh giá; hiệu quả; ưu điểm; hạn chế; video bài nói; giải pháp.

**NHẬN BÀI:** 24/07/2024.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 10/09/2024

### 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, việc tích hợp các công cụ hỗ trợ giảng dạy tiên tiến đã trở thành một xu hướng phổ biến trong các lĩnh vực giáo dục nói chung và việc giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành nói riêng. Một trong những phương pháp đang được áp dụng rộng rãi là quay video bài nói, phương pháp này không chỉ giúp sinh viên luyện tập kỹ năng nói tiếng Anh mà còn nâng cao khả năng tự đánh giá và phản hồi của họ. Đại học Công nghiệp Hà Nội đã xây dựng và triển khai chương trình học kết hợp các học phần tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp, được thực hiện cho tất cả sinh viên học các ngành trong trường từ năm thứ nhất đến năm thứ ba. Chương trình giảng dạy kết hợp tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp bao gồm học trực tuyến để nâng cao kỹ năng ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp, phát âm và luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cùng với học trực tiếp trên lớp để phát triển kỹ năng nói. Chương trình giảng dạy này nhằm đảm bảo rằng sinh viên có thể nâng cao kiến thức tiếng Anh và tự tin sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong công việc sau này. Nhận thức được những điểm yếu và khó khăn của sinh viên, giáo viên đã linh hoạt vận dụng các phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao khả năng nói của sinh viên và khuyến khích các em tích cực tham gia vào các hoạt động. Một trong những cách tiếp cận là sử dụng việc quay video các bài nói theo chủ đề và tải lên trang học trực tuyến. Việc sử dụng công nghệ trong quá trình học tập giúp sinh viên phát triển sự tự tin và khả năng giao tiếp tiếng Anh một cách hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc áp dụng quay video bài nói trong quá trình giảng dạy cũng đặt ra nhiều câu hỏi về tính hiệu quả và những thách thức tiềm ẩn. Để giải quyết những vấn đề này, nghiên cứu sẽ tập trung phân tích các ưu điểm và hạn chế của việc áp dụng quay video bài nói trong môn tiếng Anh Cơ khí, từ đó đưa ra những gợi ý cải thiện cho quá trình giảng dạy trong tương lai.

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng việc sử dụng video trong giảng dạy có thể tăng cường động lực học tập và sự tự tin của sinh viên khi giao tiếp bằng tiếng Anh [Smith, 2016; Jones & Wilson, 2018]. Ngoài ra, quay video bài nói còn giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về các lỗi phát âm

\*Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: nhungpt@hau.edu.vn

\*\*Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: vanty@hau.edu.vn

và ngữ pháp, từ đó cải thiện kỹ năng nói [Brown, 2017]. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng việc áp dụng phương pháp này cũng gặp phải một số thách thức, chẳng hạn như yêu cầu cao về thiết bị công nghệ, thời gian và kỹ năng xử lý video [Nguyen, 2020].

Bài viết này nhằm đánh giá hiệu quả của việc sử dụng video quay lại bài nói của sinh viên, phân tích các ưu điểm và hạn chế của phương pháp này, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của phương pháp giảng dạy này.

## **2. Khái niệm**

### **2.1. Kỹ năng nói**

Nói là một kỹ năng hữu ích trong việc học ngôn ngữ và luôn được coi là một công cụ thiết yếu để giao tiếp, tư duy và học hỏi. Các nhà ngôn ngữ học và nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về “nói”. Theo Chaney (1998), nói là quá trình hình thành và chia sẻ ý nghĩa thông qua các biểu tượng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau [Chaney, 1998, tr.13]. Brown (1994) định nghĩa việc nói là sự tương tác với nhau để tạo ra ý nghĩa, bao gồm việc sản xuất, tiếp nhận và xử lý thông tin [Brown, 1994, tr.5]. Trong nghiên cứu này, kỹ năng nói được xem xét trong nghiên cứu này là kỹ năng giao tiếp mà sinh viên có được để giao tiếp, bày tỏ quan điểm, truyền tải thông tin đến người khác và hiểu nội dung giao tiếp [Brown, 1994, tr.7].

Trong quá trình học một ngôn ngữ, kỹ năng nói đóng vai trò vô cùng quan trọng và ý nghĩa của nó được thể hiện qua sự tích hợp giữa các kỹ năng ngôn ngữ khác. Kỹ năng nói giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp và từ đó củng cố các kỹ năng khác tốt hơn. Theo Leong & Ahmadi (2017) thông qua hoạt động nói, sinh viên có thể bày tỏ cảm xúc và ý tưởng của mình, kể chuyện, đưa ra yêu cầu, nói chuyện và thảo luận, cũng như chứng minh các chức năng ngôn ngữ khác nhau [Leong & Ahmadi, 2017, tr.20]. Brown (2004) xác định sáu thành phần của kỹ năng nói bao gồm ngữ pháp, từ vựng, độ lưu loát, khả năng hiểu, cách phát âm và các nhiệm vụ mà sinh viên phải nắm vững. Những yếu tố này ảnh hưởng đến khả năng nói của sinh viên và thường được sử dụng để kiểm tra kỹ năng nói của họ [Brown, 2004, tr.9]. Ngoài ra, Weir (2008) đã xác định 5 tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của sinh viên về kỹ năng nói bao gồm tính chính xác, dễ hiểu, trôi chảy và sự phù hợp của nội dung [Weir, 2008, tr.45]. Để đạt được hiệu quả nói tốt và kỹ năng giao tiếp, sinh viên cần nắm bắt và đạt được những yếu tố này [Weir, 2008, tr.48].

Trong dạy nói, Ur (1996) nêu một số gợi ý về đặc điểm của một hoạt động nói thành công bao gồm: sinh viên nói nhiều; sự tham gia đồng đều; động lực cao; và ngôn ngữ ở mức độ chấp nhận được [Ur, 1996, tr.15]. Tuy nhiên, việc đạt được những đặc điểm này không hề dễ dàng. Trên thực tế, quá trình học kỹ năng nói của sinh viên bị cản trở bởi một số yếu tố như: ức chế - sinh viên lo lắng mắc lỗi, sợ bị chỉ trích, mất mặt hoặc đơn giản là cảm thấy ngại ngùng; không có gì để nói; sự tham gia ít hoặc không đồng đều - mỗi sinh viên chỉ được phép phát biểu một lần và trong một lớp học đông người, sẽ có ít thời gian hơn để sinh viên phát biểu; sử dụng tiếng mẹ đẻ - sinh viên thường thích sử dụng tiếng mẹ đẻ trong quá trình luyện nói vì giúp họ cảm thấy thoải mái và dễ dàng hơn. Kết quả là, sinh viên gặp khó khăn trong việc truyền đạt suy nghĩ của mình một cách hiệu quả trong ngôn ngữ mục tiêu, và việc tạo ra một bài học nói thành công luôn là một nhiệm vụ đầy thách thức đối với giáo viên. Sinh viên thường cảm thấy lo lắng trong lớp học nói vì áp lực từ các nhiệm vụ đòi hỏi các em phải trình bày cá nhân trong một khoảng thời gian hạn chế. Đôi khi, sinh viên không có gì để nói vì chủ đề quá khó để hiểu và nghĩ ra ý tưởng. Hoặc họ có thể quá ngại ngùng để trả lời giáo viên bằng ngôn ngữ mục tiêu, do thiếu ý tưởng về từ vựng cần sử dụng hoặc cách sử dụng ngữ pháp chính xác. Để nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên, điều quan trọng là giáo viên cần áp dụng các phương pháp tiếp cận sáng tạo và đổi mới, tập trung vào định hướng của sinh viên và thu hút các em một cách tích cực trong các bài học nói. Một trong những cách tiếp cận tiềm năng nhất là sử dụng quay video, phương pháp này có thể dễ dàng thực hiện để khuyến khích động lực của sinh viên, nâng cao sự tự tin và lòng can đảm của họ.

### **2.2. Tích hợp công nghệ trong việc học ngôn ngữ**

Theo AbuSeileek & Zaqout, 2019, việc tích hợp công nghệ, chẳng hạn như làm video, vào giáo dục ngôn ngữ là một lĩnh vực ngày càng được quan tâm. Nó không chỉ tăng cường sự gắn kết giữa người dạy và người học mà còn cung cấp một công cụ hiệu quả để cải thiện các kỹ năng ngôn ngữ chuyên ngành. Việc quay video cho phép sinh viên xem lại phần trình bày của mình, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và tự tin trình bày ý tưởng của mình. [AbuSeileek & Zaqout, 2019, tr.112].

Trong nghiên cứu của Benson & Reinders, 2011 cũng chỉ ra rằng việc giảng dạy dựa trên video trong việc học ngôn ngữ sẽ thúc đẩy sự tham gia tích cực và nâng cao kết quả học tập. Học sinh được hưởng lợi từ trải nghiệm học tập bằng thị giác và thính giác, có thể đáp ứng các phong cách và sở thích học tập khác nhau. [Benson & Reinders, 2011, tr.98].

### **2.3. Quay video**

Kondal & Durga Prasad (2020) cho rằng sự đổi mới của công nghệ mới nhất đã giúp việc ứng dụng quay video trong lớp học tiếng Anh trở nên thuận tiện hơn, tạo điều kiện cho sinh viên tự tạo video về chính mình nói tiếng Anh hoặc xem và nhận xét về màn trình diễn của các sinh viên khác [Kondal & Durga Prasad, 2020, tr.76]. Điều này giúp nâng cao kỹ năng nói của sinh viên vì họ có thể tự phản ánh qua việc quan sát khả năng nói của mình. Theo Harmer (2001), việc sử dụng ghi hình đã trở thành một đặc điểm phổ biến trong việc dạy ngoại ngữ từ nhiều năm nay [Harmer, 2001, tr.142].

Các giáo viên đã bắt đầu nhận ra sự hữu ích của việc ghi lại các nhiệm vụ và bài tập nói của sinh viên vì hoạt động này mang lại nhiều lợi ích rõ ràng. Thứ nhất, hoạt động quay video giúp gọi lên sự tự đánh giá và phản hồi từ bạn bè trong sinh viên, vì họ có thể quan sát chính mình và bạn bè của họ đang nói. Từ đó, sinh viên sẽ nhận ra lỗi lầm của mình từ video và bình luận của mọi người. Thứ hai, bằng cách ghi lại hoạt động nói của mình, sinh viên có cơ hội xem lại video nhiều lần nếu cần, để tự đánh giá những gì mình đã lên kế hoạch và thực hiện. Thứ ba, quay video có thể là một cách tốt để giáo viên giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh.

### **2.4. Hiệu quả của việc quay video**

Các nghiên cứu đã cho thấy tác dụng tích cực của việc sử dụng video ghi âm trong giáo dục ngôn ngữ. AbuSeileek và Zaqout (2019) nhận thấy rằng sinh viên đại học Palestine đã cải thiện đáng kể kỹ năng nói của họ thông qua các hoạt động dựa trên video. Khả năng quan sát và phản ánh về màn trình diễn của chính mình thúc đẩy sự tự đánh giá và tự chủ trong học tập. [AbuSeileek & Zaqout, 2019, tr.115].

Hơn nữa, theo Benson & Reinders (2011) các bản ghi video tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng ngôn ngữ đích thực và học tập theo ngữ cảnh cụ thể, điều này rất quan trọng để nắm vững các kỹ năng giao tiếp và từ vựng chuyên ngành Cơ khí. [Benson & Reinders, 2011, tr.102].

### **2.5. Ưu điểm và hạn chế**

Theo Benson & Reinders (2011) việc sử dụng video trong giảng dạy tiếng Anh không chỉ cung cấp cho sinh viên một phương tiện học tập hấp dẫn mà còn giúp họ phát triển các kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện. Việc quay video các bài nói giúp sinh viên nhìn lại và đánh giá kết quả của mình, từ đó tự cải thiện và nâng cao khả năng giao tiếp. [Benson & Reinders, 2011, tr.95].

Tuy nhiên, AbuSeileek & Zaqout (2019) cũng chỉ ra rằng việc áp dụng phương pháp này cũng đặt ra một số thách thức như về kỹ thuật và quản lý thời gian. Giảng viên cần có kỹ năng sử dụng công nghệ và thiết kế bài giảng một cách chặt chẽ để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng video trong giảng dạy. [AbuSeileek & Zaqout, 2019, tr.118].

## **3. Thu thập và phân tích dữ liệu**

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu, lấy ý kiến khảo sát từ sinh viên năm thứ 3 đang học môn tiếng Anh Cơ khí 2 tại Đại học Công nghiệp Hà Nội, mục tiêu chọn đối tượng này là vì đến học phần 6 hầu hết các kiến thức tiếng Anh liên quan chặt chẽ đến kiến thức chuyên ngành của sinh viên ngành Cơ khí. Nghiên cứu đã sử dụng công cụ bảng câu hỏi khảo sát dành cho sinh viên được tiến hành với 70 sinh viên năm thứ 3 thuộc 2 lớp học môn tiếng Anh Cơ khí 2. Bảng câu hỏi được thiết kế bằng tiếng Việt với nội dung sau:

- Nhận thức của sinh viên về việc sử dụng quay video trong việc hoàn thành bài tập nói và hiệu quả của việc thực hiện quay các bài nói là gì?
- Hiệu quả của việc sử dụng video quay lại bài nói của sinh viên học môn tiếng Anh Cơ khí là gì?
- Hạn chế của việc sử dụng video quay lại bài nói của sinh viên học môn tiếng Anh Cơ khí là gì?

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Nhận thức của sinh viên về việc sử dụng video quay lại bài nói khi học môn tiếng Anh Cơ khí

*Bảng 1. Nhận thức của sinh viên về việc quay video các bài nói môn tiếng Anh Cơ khí*

| STT | Nội dung                                                                                           | Hoàn toàn đồng ý | Đồng ý | Không đồng ý |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------|--------------|
| 1.  | Sinh viên cảm thấy thư giãn và có động lực trong việc quay video các bài nói môn Tiếng Anh Cơ khí. | 95%              | 5%     | 0%           |
| 2.  | Sinh viên nhận được phản hồi cụ thể và hữu ích từ giảng viên thông qua việc xem lại video.         | 58%              | 37%    | 5%           |
| 3.  | Việc quay và xem lại video dễ dàng và thuận tiện cho sinh viên                                     | 72%              | 28%    | 0%           |
| 4.  | Việc sử dụng phương pháp quay video có tác động lâu dài đến kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên    | 68%              | 32%    | 0%           |
| 5.  | Sinh viên có tiếp tục sử dụng phương pháp này sau khi hoàn thành khóa học                          | 87%              | 13%    | 0%           |

Thông tin ở bảng 1 cho thấy hầu hết sinh viên cảm thấy có động lực và cải thiện khả năng nói tiếng Anh nhờ việc quay video. Nghiên cứu của Smith và cộng sự (2021) cho rằng việc sử dụng video trong học ngôn ngữ giúp tăng cường động lực và tạo cơ hội thực hành nhiều hơn [Smith, J., Brown, R., & Jones, T., 2021, tr.567-579]. Điều này phù hợp với dữ liệu khảo sát của chúng tôi, cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong điểm số và kỹ năng nói của sinh viên.

Từ kết quả khảo sát ở câu hỏi số 2, 58% sinh viên hoàn toàn đồng ý và 37% sinh viên đồng ý nhận được nhận xét tích cực từ phía giảng viên, chỉ 5% sinh viên cho rằng giảng viên cần nhận xét đầy đủ và kịp thời hơn. Nghiên cứu của Khan và Patel (2020) nhấn mạnh rằng phản hồi chi tiết và kịp thời từ giảng viên là rất quan trọng trong việc nâng cao kỹ năng ngôn ngữ của sinh viên. Việc này phù hợp với kết quả khảo sát của chúng tôi về nhận xét từ giảng viên. Sinh viên đánh giá việc xem lại video là dễ dàng và thuận tiện khi video được tải lên trang học kết hợp [Khan, S., & Patel, A., 2020, tr.89-102]. Nghiên cứu của Nguyen và Pham (2022) cho thấy việc sử dụng nền tảng trực tuyến giúp sinh viên dễ dàng truy cập và xem lại các bài nói của mình, từ đó hỗ trợ quá trình học tập hiệu quả hơn [Nguyen, H., & Pham, L., 2022, tr.34-50]. Điều này cũng phản ánh trong khảo sát của chúng tôi về sự thuận tiện của việc sử dụng nền tảng trực tuyến.

Dựa vào kết quả khảo sát từ câu hỏi số 4 và 5, có thể kết luận rằng sinh viên có thái độ tích cực đối với việc sử dụng qua video khi làm bài tập nói, và 100% đồng ý tiếp tục sử dụng phương pháp này. Brown và Clark (2023) cho rằng các phương pháp học tập tương tác như quay video có tác động lâu dài và tích cực đến việc cải thiện kỹ năng ngôn ngữ [Brown, T., & Clark, S., 2023, tr.22-35]. Điều này khẳng định rằng phương pháp quay video không chỉ giúp sinh viên cải thiện kỹ năng ngôn ngữ mà còn được sinh viên chấp nhận và sẵn sàng tiếp tục áp dụng trong các học phần tiếng Anh Cơ khí tiếp theo.

##### 4.2. Hiệu quả của quay video các bài nói khi học môn tiếng Anh Cơ khí

**Bảng 2.** Ý kiến của sinh viên về hiệu quả của việc sử dụng video quay lại bài nói khi học môn tiếng Anh Cơ khí

| STT | Nội dung                                                       | Hoàn toàn đồng ý | Đồng ý | Trung lập | Không đồng ý | Hoàn toàn không đồng ý |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------|--------|-----------|--------------|------------------------|
| 1.  | Cảm thấy thư giãn và có động lực nói Tiếng Anh.                | 70%              | 30%    | 0%        | 0%           | 0%                     |
| 2.  | Làm cho các giờ học nói thú vị                                 | 92%              | 8%     | 0%        | 0%           | 0%                     |
| 3.  | Cải thiện vốn từ vựng                                          | 69%              | 31%    | 0%        | 0%           | 0%                     |
| 4.  | Cải thiện việc học cấu trúc ngữ pháp                           | 67%              | 33%    | 0%        | 0%           | 0%                     |
| 5.  | Cải thiện sự phát âm                                           | 76%              | 15%    | 9%        | 0%           | 0%                     |
| 6.  | Cải thiện sự trôi chảy                                         | 76%              | 17%    | 7%        | 0%           | 0%                     |
| 7.  | Rèn luyện tính tự chủ và tích cực                              | 42%              | 43%    | 15%       | 0%           | 0%                     |
| 8.  | Phát triển kỹ năng làm việc theo cặp/ theo nhóm                | 84%              | 16%    | 0%        | 0%           | 0%                     |
| 9.  | Cảm thấy tự tin khi nói Tiếng Anh                              | 52%              | 41%    | 7%        | 0%           | 0%                     |
| 10. | Phát triển kỹ năng nói trước đám đông và kỹ năng thuyết trình. | 58%              | 42%    | 0%        | 0%           | 0%                     |

Theo kết quả khảo sát hầu hết sinh viên đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng hoạt động quay video có tác động tích cực đến việc nâng cao khả năng nói của sinh viên, tạo động lực cho họ trong quá trình học môn tiếng Anh Cơ khí. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Smith và cộng sự (2021), trong đó được chỉ ra rằng việc sử dụng video giúp cải thiện kỹ năng nói và tạo động lực cho sinh viên học ngôn ngữ [Smith, J., Brown, R., & Jones, T., 2021, tr.567-579]. Bên cạnh đó 92% sinh viên hoàn toàn đồng ý rằng việc quay video đã góp phần làm cho bài học nói trở nên thú vị và vui nhộn hơn, số còn lại cũng đồng ý với ý kiến này. Điều này được hỗ trợ bởi nghiên cứu của Brown và Clark (2023), cho thấy rằng phương pháp học tập tương tác, bao gồm việc quay video, có thể làm cho quá trình học trở nên thú vị và hấp dẫn hơn [Brown, T., & Clark, S., 2023, tr.22-35].

Đối với câu hỏi 3 và 4, gần 70% sinh viên được hỏi hoàn toàn đồng ý rằng việc quay video các bài nói thường xuyên và đều đặn đã giúp vốn từ vựng và cấu trúc của họ cũng được nâng cao. Nghiên cứu của Nguyen và Pham (2022) cũng cho thấy rằng việc xem lại video giúp sinh viên nhận diện và cải thiện các lỗi ngữ pháp và từ vựng, từ đó nâng cao trình độ ngôn ngữ của họ [Nguyen, H., & Pham, L., 2022, tr.34-50].

Ở câu hỏi 5, 6 và 8, trên 70% sinh viên hoàn toàn đồng ý, số còn lại đồng ý rằng việc sử dụng hoạt động quay video giúp họ có động lực nói tiếng Anh hơn và cải thiện đáng kể khả năng nói, phát âm cũng như sự trôi chảy. Ngoài ra, phương pháp này còn mang đến cho họ những cơ hội tuyệt vời để phát triển kỹ năng làm việc nhóm, những kỹ năng quan trọng cho sự nghiệp tương lai. Nghiên cứu của Khan và Patel (2020) cho rằng việc quay video không chỉ cải thiện kỹ năng nói mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm quan trọng như thuyết trình và làm việc nhóm [Khan, S., & Patel, A., 2020, tr.89-102].

Đối với câu hỏi số 9 và 10, hơn 50% học sinh hoàn toàn thừa nhận rằng hoạt động quay video đã giúp họ tự tin hơn khi nói tiếng Anh. Họ cũng đồng ý rằng việc quay video các bài nói giúp họ phát triển kỹ năng nói trước đám đông. Nghiên cứu của Clark và Moore (2021) cũng cho thấy rằng việc ghi lại và xem lại video giúp sinh viên xây dựng sự tự tin trong việc nói trước đám đông. [Clark, R., & Moore, P., 2021, tr.78-92].

Nhìn chung, việc kết hợp quay video các bài nói khi học tiếng Anh Cơ khí đã mang lại hiệu quả rất tốt và ảnh hưởng tích cực đến trình độ nói của sinh viên. Phương pháp này không chỉ giúp cải

thiện khả năng nói trôi chảy và chính xác của sinh viên mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm quan trọng như thuyết trình, nói trước đám đông và làm việc nhóm.

#### **4.3. Hạn chế của việc quay video các bài nói khi học môn tiếng Anh Cơ khí**

Việc sử dụng video quay lại bài nói trong quá trình học tiếng Anh Cơ khí mang lại nhiều hiệu quả đáng kể cho sinh viên tuy nhiên cũng tồn tại một số hạn chế đáng kể sau đây:

- Thứ nhất yêu cầu thiết bị và kỹ năng công nghệ, 25% sinh viên tham gia khảo sát cho biết họ gặp khó khăn về kỹ thuật khi sử dụng video quay lại bài nói. 30% sinh viên thiếu thiết bị phù hợp như máy tính, máy quay hoặc phần mềm cần thiết để xem và chỉnh sửa video.

- Thứ hai về yếu tố tương tác trực tiếp giữa sinh viên và giảng viên, cũng như giữa các sinh viên với nhau. 40% sinh viên cảm thấy thiếu sự tương tác trực tiếp và cho rằng điều này ảnh hưởng đến quá trình học tập của họ. 45% sinh viên cho biết họ không thể đặt câu hỏi ngay lập tức hoặc nhận phản hồi tức thì từ giảng viên khi học qua video.

- Sinh viên dễ bị sao lãng khi học tập qua video, đặc biệt là khi không có sự giám sát trực tiếp. 35% sinh viên tham gia khảo sát thừa nhận rằng họ dễ bị mất tập trung khi học qua video tại nhà. 50% sinh viên cho biết họ thường bị phân tâm bởi các yếu tố xung quanh như điện thoại, mạng xã hội hoặc môi trường học tập không phù hợp.

- Về các vấn đề về bảo mật và quyền riêng tư liên quan đến việc lưu trữ và chia sẻ video học tập trực tuyến. 20% sinh viên lo ngại về quyền riêng tư và việc sử dụng trái phép video cá nhân. 15% sinh viên đã từng gặp vấn đề về bảo mật khi video của họ bị truy cập hoặc chia sẻ không đúng mục đích.

- Về việc tự đánh giá bản thân qua video, 30% sinh viên cảm thấy khó khăn trong việc tự nhận diện và sửa chữa lỗi sai mà không có sự hướng dẫn cụ thể từ giảng viên. 25% sinh viên đánh giá rằng họ không tự tin với khả năng tự phân tích và cải thiện bài nói của mình chỉ dựa trên video quay lại.

#### **5. Giải pháp**

Để tối ưu hóa việc sử dụng video quay lại bài nói trong môn tiếng Anh Cơ khí, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện cả chất lượng và hiệu quả của quá trình học tập. Những giải pháp này bao gồm:

- *Tạo hệ thống lưu trữ và chia sẻ video hiệu quả:* Cần phát triển hoặc cải thiện một nền tảng trực tuyến, hoặc sử dụng các công cụ hiện có để sinh viên dễ dàng tải lên và truy cập các video bài nói của mình. Hệ thống này phải tránh việc quá tải khi đăng bài nói, giúp sinh viên dễ dàng truy cập và quản lý nội dung của mình.

- *Nâng cấp hệ thống đánh giá phát triển các tiêu chí đánh giá rõ ràng, không giới hạn số từ khi nhận xét đánh giá bài nói trên trang học kết hợp [www.eop.edu.vn](http://www.eop.edu.vn).* Cung cấp các tiêu chí cụ thể để sinh viên có thể tự đánh giá và cải thiện bài nói của mình. Giảng viên cũng nên sử dụng các tiêu chí này để đưa ra phản hồi chi tiết và xây dựng lộ trình học tập cho từng sinh viên. Điều này không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về điểm mạnh và điểm yếu của mình mà còn cung cấp định hướng rõ ràng cho sự phát triển khả năng nói của sinh viên.

- *Khuyến khích sinh viên hợp tác và học hỏi lẫn nhau:* Xây dựng phần mềm hoặc nền tảng học tập có chức năng xem và kiểm tra chéo, cho phép sinh viên tạo các nhóm học tập nhỏ. Trong các nhóm này, sinh viên có thể chia sẻ video bài nói của mình, nhận xét lẫn nhau và học hỏi từ những điểm mạnh và yếu của bạn bè. Điều này không chỉ giúp sinh viên nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn cải thiện khả năng làm việc nhóm và đưa ra phản hồi cùng nhau sửa lỗi.

- *Sử dụng công nghệ hỗ trợ phân tích video:* Áp dụng công nghệ phân tích video tự động để nhận diện các lỗi phổ biến trong các bài nói và đưa ra các gợi ý cải thiện cho sinh viên. Công nghệ này giúp tối ưu hóa quá trình tự học của sinh viên và giảm bớt công việc cho giảng viên, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng bài nói.

Việc áp dụng các giải pháp trên không chỉ nâng cao hiệu quả học tập môn tiếng Anh Cơ khí mà còn giúp sinh viên phát triển toàn diện các kỹ năng ngôn ngữ. Điều này sẽ chuẩn bị cho sinh viên sẵn

sàng đối mặt với các thách thức trong công việc và cuộc sống, đồng thời tăng cường khả năng giao tiếp và phản xạ trong môi trường chuyên nghiệp.

## 6. Kết luận

Trong bài viết này, nhóm tác giả đã đưa ra khái niệm về kỹ năng nói, tích hợp công nghệ trong việc học ngoại ngữ, và hiệu quả của việc quay video. Đồng thời bài viết phân tích các thuận lợi và khó khăn mà sinh viên gặp phải khi quay video bài nói và từ đó đề xuất một số giải pháp.

Việc sử dụng video quay bài nói trong quá trình học môn tiếng Anh Cơ khí đã mang lại nhiều lợi ích đáng kể như tăng động lực học tập của sinh viên. Việc quan sát tiến bộ của mình qua từng đoạn video là một động lực lớn, thúc đẩy sinh viên học tập chăm chỉ hơn. Đồng thời, việc quay lại bài nói giúp sinh viên giảm áp lực và lo lắng trong các buổi học trực tiếp, vì họ đã chuẩn bị kỹ lưỡng trước đó. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Giảng viên có thể dễ dàng quan sát sự tiến bộ của từng sinh viên thông qua các video và điều chỉnh phương pháp giảng dạy một cách phù hợp.

Ngoài ra, việc xem lại các video giúp sinh viên cải thiện vốn từ vựng và ngữ pháp. Không chỉ nghe lại bài nói của mình, họ còn có thể so sánh với các bài nói mẫu và các bài nói của bạn bè, từ đó nâng cao khả năng nghe và hiểu.

Việc hỗ trợ từ giảng viên được tăng cường. Giảng viên thường xuyên theo dõi, đưa ra nhận xét và hướng dẫn sinh viên qua các video bài nói. Điều này giúp sinh viên tự đánh giá và cải thiện kỹ năng nói của mình, nhận biết và khắc phục các lỗi phát âm, ngữ pháp và cấu trúc câu. Từ đó, sinh viên cảm thấy tự tin hơn và có thể cải thiện kỹ năng nói một cách rõ rệt.

Tuy nhiên, phương pháp này cũng gặp một số hạn chế. Vấn đề về cơ sở vật chất, như thiết bị quay phim hoặc phần mềm chỉnh sửa video, có thể là rào cản đối với cả giáo viên và sinh viên. Ngoài ra, không phải sinh viên nào cũng cảm thấy thoải mái khi bị ghi hình, điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng bài nói và sự tiến bộ của họ. Bên cạnh đó, yêu cầu về thời gian để quay và chỉnh sửa video cũng đòi hỏi sự nỗ lực lớn từ cả hai phía.

Tóm lại, dù có những thách thức, việc áp dụng video trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí tại Đại học Công nghiệp Hà Nội là phương pháp hữu ích trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho sinh viên, đồng thời giúp họ chuẩn bị tốt hơn cho môi trường làm việc trong tương lai. Bài viết này hi vọng sẽ giúp cho giảng viên và sinh viên có thể nâng cao được chất lượng dạy và học tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AbuSeileek, A. F., & Zaqout, M. S. (2019), The Impact of Using Videos on Improving the Speaking Skills of Palestinian University Students. *International Journal of Linguistics, Literature and Translation*, 2(4), pp.92-102.
2. Benson, P., & Reinders, H. (2011), *Tasks and Language Learning: Integrating Theory and Practice*. Routledge.
3. Brown, H. D. (1994), *Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy*. Prentice Hall Regents.
4. Brown, H. D. (2004), *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*. Pearson Education.
5. Brown, K. (2017), *Self-Assessment through Video in Language Learning*. *Language Learning Journal*.
6. Brown, T., & Clark, S. (2023), *Interactive Learning Methods: The Effectiveness of Video in Language Education*. *Journal of Educational Technology*, 14(1), pp.22-35.
7. Clark, R., & Moore, P. (2021), *Building Confidence in Public Speaking Through Video Recording*. *Journal of Communication Education*, 16(2), pp.78-92.
8. Chaney, A. L. (1998), *Teaching Oral Communication in Grades K-8*. Allyn & Bacon.
9. Harmer, J. (2001), *The Practice of English Language Teaching*. Longman.

10. Jones, L., & Wilson, P. (2018), Video-Based Learning in Technical Education. Educational Media International.
11. Khan, S., & Patel, A. (2020), *The Role of Feedback in Language Learning: A Case Study*. *Language Education Review*, 15(3), pp.89-102.
12. Kondal, B., & Durga Prasad, V. (2020), The Impact of Video Recording on Enhancing Speaking Skills in EFL Classrooms. *International Journal of Innovative Technology and Exploring Engineering (IJITEE)*, 9(3), pp.150-154.
13. Leong, L. M., & Ahmadi, S. M. (2017), An Analysis of Factors Influencing Learners' English Speaking Skill. *International Journal of Research in English Education*, 2(1), pp.34-41.
14. Nguyen, H. (2020), Challenges in Implementing Technology in Language Classrooms. *Journal of Educational Technology*.
15. Nguyen, H., & Pham, L. (2022), *Online Platforms for Video-Based Learning: Benefits and Challenges*. *Educational Technology Research*, 9(1), pp.34-50.
16. Smith, J. (2016), The Impact of Video Recording on English Speaking Skills. *Journal of Language Teaching*.
17. Smith, J., Brown, R., & Jones, T. (2021), *Enhancing Language Learning Through Video: A Motivational Perspective*. *Journal of Language Teaching and Research*, 12(4), pp.567-579.
18. Ur, P. (1996), *A Course in Language Teaching: Practice and Theory*. Cambridge University Press.
19. Weir, C. J. (2008), *Language Testing and Validation: An Evidence-Based Approach*. Palgrave Macmillan.

**Applying video recording for English Mechanical Engineering courses  
at Hanoi University of Industry: Advantages and limitations**

**Abstract:** Recently, School of Language and Tourism - Hanoi University of Industry has been implementing a blended learning project for non-major English in common and English for Mechanical Engineering in particular. In the English courses, the requirement for students to record videos of their speaking exercises has become compulsory for those studying English for Mechanical Engineering. This study aims to evaluate the effectiveness and limitations of video recording in learning speaking skills in English for Mechanical Engineering at Hanoi University of Industry. This method is intended to help students develop their specialized English communication skills, self-assess, and improve their presentation skills. Research questions will be answered using quantitative analysis methods. Data will be collected through questionnaires. The authors conducted a survey of third-year students in the Mechanical Engineering department at Hanoi University of Industry. The results indicate that the use of video recording in learning English for Mechanical Engineering is highly effective in improving speaking skills.

**Key words:** evaluate; effectiveness; video recording; advantages and limitations; solutions.

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

# THỐNG HỢP Ý NIỆM TỪ LÍ THUYẾT TÍCH HỢP Ý NIỆM DỰA TRÊN CỨ LIỆU VỀ ẪN DỤ Ý NIỆM GIÁC MƠ TRONG VĂN HỌC QUANG THỊ HOÀN\*

**TÓM TẮT:** Ẫn dụ ý niệm hỗn hợp (mixing metaphor) được các nhà ngôn ngữ học tri nhận tiếp cận đa chiều với các quan điểm tương đối thống nhất về mặt nội hàm với đặc trưng cơ bản: hiện tượng đa miền và hiện tượng thống hợp (merging) ý niệm. Nghiên cứu này tập trung vào hai nhiệm vụ: i. Giới thiệu khái luận Lí thuyết tích hợp ý niệm (Conceptual Integration Theory-CIT) của Fauconnier và Turner (2002) về thống hợp ý niệm trong Ẫn dụ hỗn hợp; và ii. Phân tích, mô tả hiện tượng thống hợp ý niệm trong đa miền qua Ẫn dụ ý niệm hỗn hợp dựa trên ngữ liệu là 100 điển ngôn chứa Ẫn dụ ý niệm về giấc mơ trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt.

**TỪ KHOẢ:** Ẫn dụ hỗn hợp; không gian tính thần; đa miền; thống hợp; hoà kết; chồng lấn, v.v.

**NHẬN BÀI:** 03/06/2024.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 10/09/2024

## 1. Dẫn nhập

Theo Kövecses (2016), lí thuyết tri nhận về Ẫn dụ (CTM) thực sự dự đoán sự xuất hiện của các Ẫn dụ hỗn hợp trong điển ngôn dựa trên thực tế là miền đích trừu tượng được cấu trúc bởi nhiều miền nguồn. Trong hầu hết các trường hợp, Kövecses (2016) nhận thấy, chủ thể phát ngôn không nhận thức được rằng họ đang hoà kết hoá (mixing) các ý niệm (Ẫn dụ) của mình vì các miền nguồn đa dạng (dựa trên: tri thức của chủ thể phát ngôn càng cao thì miền nguồn càng đa dạng). Điều này được giải thích như sau: năng lực tri thức (kiến thức của cá nhân) và năng lực ngôn ngữ là nền tảng gia tăng khả năng vận dụng đa dạng hoà kết Ẫn dụ khi đề cập đến các chủ đề đơn lẻ; đồng thời, cho phép chủ thể phát ngôn chuyển đổi linh hoạt (một cách vô thức) từ chủ đề này sang chủ đề khác, tùy thuộc vào mục đích giao tiếp của tình huống điển ngôn. Các đại diện tiêu biểu tiếp cận Ẫn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) như Lynne Cameron (2016); Cornelia Müller (2016); Julia E. Lonergan & Raymond W. Gibbs, Jr. (2016); John Barnden (2016); Charles Forceville (2016) đều thống nhất quan điểm cho rằng đặc trưng của Ẫn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) qua tính đa miền và ý niệm mới được thống hợp từ các ý niệm biểu trưng của các miền khác nhau.

Gibbs (2016) khẳng định Ẫn dụ trong vai trò là sơ đồ tư duy căn bản thể hiện các cấp độ trải nghiệm của cá nhân trong mọi lĩnh vực đời sống từ văn hoá, xã hội, lịch sử, chính trị, v.v thông qua tư duy và ngôn ngữ hàng ngày. Tuy nhiên, Ẫn dụ không xuất hiện đơn lẻ qua biểu thức ngôn ngữ, trái lại khá phổ biến với hiện tượng đa miền. Và, những thay đổi căn bản trong cách tiếp cận Ẫn dụ dưới góc độ và đường hướng lí thuyết tri nhận về Ẫn dụ và hoán dụ (CTMM) của Lakoff và Johnson (1980) cho thấy hệ thống ý niệm của con người về cơ bản mang tính Ẫn dụ. Do đó, Ẫn dụ trước hết là cơ chế tri nhận (Ẫn dụ ý niệm) trong đó một miền trải nghiệm, kinh nghiệm (cơ chế nghiệm thân) được được ánh xạ một hoặc từng phần vào một miền trải nghiệm khác, miền thứ hai được hiểu một hoặc từng phần theo thuật ngữ (phần tử ánh xạ) của miền thứ nhất. Miền (chứa) ánh xạ được gọi là miền nguồn và miền được ánh xạ được gọi là miền đích, và cả hai miền phải thuộc về những miền cấp trên khác nhau - “Both domains have to belong to different superordinate domains”.

Từ kết quả nghiên cứu, Fauconnier và Turner (2002) đưa ra kết luận rằng, khi xem xét nghiêm túc những điển ngôn (mà) thể hiện sự yếu kém năng lực biểu ngôn (language competence) của người nói, tác giả lại cho thấy rất nhiều sự kết hợp ý nghĩa (ý niệm) Ẫn dụ xuất hiện. Giả định rằng, ý đồ của người nói chỉ tập trung vào nghĩa bóng, Fauconnier và Turner (2002) đề xuất mô thức phân tích ý niệm mới dựa trên quá trình thống hợp (merging) ngữ nghĩa (ý niệm được ánh xạ) từ ngữ nghĩa đã có (ý niệm ánh xạ) của các không gian (miền) đầu vào (nguồn). Theo đó, thống hợp (merging) là quá

\*Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội; Email: quangthihoan@hanoiedu.vn

trình hoà kết các ý niệm từ những miền khác nhau trong mối quan hệ loại trừ và kết hợp trước khi phóng chiếu sang miền ý niệm mới (ý nghĩa mới như thực thể thống nhất). Các lập luận trên nhằm hướng đến nội dung cơ bản của nghiên cứu này là: i. Giới thiệu tổng quát lí thuyết thống hợp ý niệm hay còn gọi là thuyết hoà kết của Fauconnier và Turner (2002), và ii. Giải thích hiện tượng thống hợp ý niệm xảy ra trong kết cấu ẩn dụ đa miền hay còn gọi là ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) qua ngữ liệu là các dụ dẫn về ẩn dụ ý niệm giấc mơ từ góc độ tiếp cận của lí thuyết tích hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002).

## 2. Cơ sở lí luận

### 2.1. Ẩn dụ hỗn hợp (Mixing metaphor)

Nhiều quan điểm cho rằng ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) là sản phẩm của tư duy phi logic hoặc những lỗi đơn giản trong quá trình hình thành ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu của Gerard Steen (2016) cho thấy ẩn dụ hỗn hợp thường được tạo ra một cách có chủ ý trong những mục đích tu từ cụ thể. Việc cố tình pha trộn các ẩn dụ có thể giúp người nghe và người đọc luận giải và suy đoán (thông qua cơ chế tri nhận) những thông điệp phong phú trong ý niệm ẩn dụ một cách chính xác khi nhận ra cú trúc và chủ đích ngôn dụng. Steen (2016) nhận ra rằng, trong các cảnh huống ngôn từ khác nhau, ẩn dụ được trộn lẫn, hoà kết một cách có chủ ý và không có chủ ý, đồng thời đưa ra kết luận rằng tính chủ ý của các ẩn dụ đa miền - ẩn dụ hỗn hợp là một đặc điểm quan trọng của cách tiếp cận ba chiều đối với ẩn dụ qua: ngôn ngữ (phương tiện), tư duy (tri thức) và giao tiếp (bối cảnh).

Tương đồng với góc nhìn của Steen (2016), kết quả nghiên cứu của Cornelia Müller (2016) chỉ ra rằng ẩn dụ đa miền là phương thức diễn ngôn thể hiện năng lực tri nhận và tri thức chủ thể trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu dựa trên ngữ liệu ẩn dụ hỗn hợp của Julia Lonergan và Raymond Gibbs (2016) cho thấy phần lớn ẩn dụ được sử dụng với cùng ý nghĩa nhưng trong các ngữ cảnh khác và sự hoà kết (blend) những cách diễn đạt (kết cấu hoặc phương tiện ngôn ngữ) ẩn dụ khác nhau này hoàn toàn khác lạ (so với cách dùng ngữ liệu này trước kia). Điều này cũng xảy ra tương tự với tiếng Việt như trong ẩn dụ “đào” trong “... *mặn mới hỏi đào*” so với ẩn dụ “đào” trong diễn ngôn:

#### 1. Hà Nội: 'Tú bà' U40 vừa 'điều đào' vừa bán dâm

trích từ <https://daidoanket.vn/ha-noi-tu-ba-u40-vua-dieu-dao-vua-ban-dam-10263699>

Kövecses (2002) cho rằng cách hiểu về một miền ý niệm này theo một miền ý niệm khác với ngụ ý rằng “có một tập hợp tương ứng mang tính hệ thống giữa miền nguồn và miền đích” “there is a set of systematic correspondences between the source and target domain” (Kövecses, 2002, tr.6). Nói cách khác, miền ý niệm (the conceptual domain) đại diện cho miền trải nghiệm (domain of experience) quen thuộc, cụ thể và gần gũi hơn được gọi là miền nguồn (the source domain), trái ngược với miền đích, đại diện cho sự trừu tượng và khó hiểu trong tâm trí con người. Những mối tương ứng cố định hoặc ánh xạ ẩn dụ này được Lakoff và Turner (1989); Kövecses (2002) xem là đặc trưng điển hình cho cách thức hoạt động của tâm trí, trí não (cơ chế tri nhận) và được biểu hiện qua các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ.

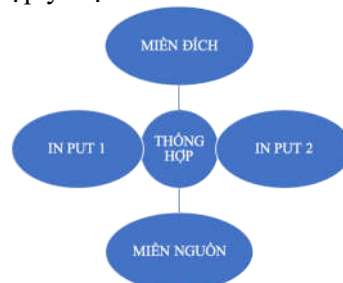
### 2.2. Lí thuyết tích hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002)

#### a. Khái luận về tích hợp ý niệm

Dựa trên kết quả khảo sát nhiều nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận trong hơn 10 năm qua của Sinjapova Rusana Ruslanovna (2), vấn đề cấp bách đặt ra là làm thế nào hiểu được những ý niệm tàng sâu trong ngôn ngữ được sản sinh qua cơ chế tri nhận, đặc biệt hơn, các ý niệm được tích hợp với nhau như thế nào. Thuyết Hoà kết (Blending Theory-BT) còn được biết đến là Lí thuyết Tích hợp ý niệm (Conceptual Integration Theory-CIT) được Fauconnier và Turner (2002) phát triển như một hình thức biến thể cao hơn của Lí thuyết Ẩn dụ ý niệm (Cognitive Metaphor Theory-CMT) của Lakoff và Turner (1989) trong việc xử lí các ẩn dụ hỗn hợp.

J. Fauconnier và M. Turner (2002) đề xuất tích hợp ý niệm là một quá trình nhận thức dựa trên sự thống hợp của hai hoặc nhiều không gian ý niệm dựa trên những ý niệm biểu trưng chung nhất, từ đó hình thành những ý niệm mới thống nhất. Giống như lí thuyết ẩn dụ ý niệm (CMT), thuyết hoà kết

(BT) đề xuất các miền ngữ nghĩa khác nhau được gọi là không gian đầu vào (input spaces) trong mối quan hệ thống hợp (merge) để tạo ra một không gian hòa kết (blended space) mới. Nghiên cứu đề xuất lược đồ minh họa cơ chế thống hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002) như sau:



*Lược đồ minh họa cơ chế thống hợp ý niệm*

Theo lược đồ, hiện tượng thống hợp ý niệm xảy ra khi có một miền đích được hiểu (được ánh xạ) theo nghĩa của nhiều hơn một miền nguồn, có nghĩa là, các ẩn dụ hỗn hợp (mixed metaphor) có thể được mô hình hóa qua các kiểu hoà kết mang tính ẩn dụ (metaphoric blend). Sự kết hợp các phần tử ánh xạ (các đặc trưng miền) được chọn lọc từ không gian đầu vào tạo ra hoặc mang lại ý nghĩa mới, nổi bật khác biệt với ý nghĩa ban đầu (trong không gian đầu vào). Chẳng hạn, phân tích các không gian trong diễn ngôn dưới đây:

*2. Mức tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kì của doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán lên mạnh nhờ vào bối cảnh kinh doanh thuận lợi hơn và chi phí lãi vay giảm*

trích từ <https://plo.vn/loi-nhuan-doanh-nghiep-niem-yet-tang-vot-trong-quy-cuoi-nam-2023-post775807.html>

như sau: Hai không gian đầu vào bao gồm: mức tăng trưởng lợi nhuận trong kì này và mức tăng trưởng lợi nhuận cùng kì này năm ngoái. Ý nghĩa mới được tạo ra trong không gian kết hợp: là sự thay đổi về mức độ tăng trưởng lợi nhuận tích cực hơn trong không gian giả lập là toàn bộ năm nay.

### **b. Cơ chế thống hợp ý niệm**

Cơ chế thống hợp ý niệm dựa trên ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất được thực hiện nhằm tổ hợp các biểu trưng như là một cơ cấu tổ chức tập hợp ý niệm, đây cũng là bước xây dựng lược đồ ý niệm tích hợp trong không gian ý niệm: các ý niệm trừu tượng. Giai đoạn hai được xác định thông qua cơ chế giao thoa, chọn lọc thuộc tính ý niệm của từng miền trước khi giai đoạn cuối cùng xảy ra: thống hợp ý niệm để có được sản phẩm (thực thể thống nhất) mới: ý niệm mới trong không gian mới, ở đây, không gian ý niệm mới là miền chứa đựng các ý niệm biểu trưng cho miền được ánh xạ ý niệm thống hợp.

J. Fauconnier (1995); S. Coulson (2001) lưu ý rằng khả năng thống hợp ý niệm dựa trên lược đồ ánh xạ cũng chính là khả năng tri nhận của cơ chế nhận thức. Do đó, quá trình thống hợp ý niệm dựa trên khả năng thiết lập mối quan hệ ánh xạ giao thoa, chọn lọc giữa các ý niệm, hiện tượng hoặc đối tượng dường như không có mối tương thích với thực tế cận lân. Điều này có nghĩa là, theo J. Fauconnier (1995) thể hiện năng lực (kiến thức và kinh nghiệm) cá nhân qua cơ chế tri nhận và giải thích cơ chế sản sinh ý niệm mới từ những những mối quan hệ chưa có tương thích trước đó. Từ góc nhìn này, J. Fauconnier (1995) đồng thời đề xuất một trong những nguyên tắc quan trọng trong lý thuyết tích hợp ý niệm là cơ chế chọn lọc ý niệm ánh xạ, được ánh xạ hoặc kết nối được thiết lập giữa các không gian ý niệm khác nhau. Các kết nối này thể hiện mối quan hệ giữa không gian nguồn (đầu vào) và các không gian trừu tượng (cận lân) bao gồm: hình ảnh, so sánh, độ tương phản, sự tương đồng, phân loại, v.v. trong quá trình thống hợp ý niệm.

### **2.3. Mô hình ATT-Meta**

Các nghiên cứu của Lee & Barnden (2001); Agerri và cộng sự (2007); Barnden (2001a,b, 2006a, 2008, 2015) trong việc tìm kiếm, xử lý những đặc trưng chung nhất của ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) đã đưa ra cách phân biệt các ẩn dụ hỗn hợp khác nhau dựa trên mô hình ATT-Meta.